

Số: 72/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các công bố trước đây về thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng kiểm có liên quan hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cục KSTTHC (BTP);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, CĐKVN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG
KIỂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 72 /QĐ-BXD ngày 16 tháng 01 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính do trung ương giải quyết				
1.	1.004981	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.	Cục Đăng kiểm Việt Nam
2.	1.007936	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.	Cục Đăng kiểm Việt Nam
3.	1.007937	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)	Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.	Cục Đăng kiểm Việt Nam
4.	1.011871	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (theo Nghị định	Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt	Cục Đăng kiểm Việt Nam

		số 60/2023/NĐ-CP)	giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.	
5.	1.011872	Cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)	Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.	Cục Đăng kiểm Việt Nam
6.	1.011873	Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)	Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.	Cục Đăng kiểm Việt Nam
7.	1.011874	Cấp lại Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)	Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.	Cục Đăng kiểm Việt Nam

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)

1.1. Trình tự thực hiện:

1.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng nộp hồ sơ theo quy định tới Cục Đăng kiểm Việt Nam.

1.1.2. Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản yêu cầu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định;

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo thời gian và tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế cơ sở bảo hành, bảo dưỡng. Thời hạn kiểm tra không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày thông báo.

Ngay sau khi kết thúc kiểm tra, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo kết quả kiểm tra cho cơ sở bảo hành, bảo dưỡng biết và có các biện pháp khắc phục các hạng mục chưa đạt yêu cầu (nếu có);

- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô được cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế đạt yêu cầu. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính (nếu có yêu cầu) hoặc theo hình thức phù hợp khác;

- Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đánh giá lần đầu, nếu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng không khắc phục các hạng mục chưa đạt yêu cầu thì kết quả đánh giá và hồ sơ đăng ký của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng sẽ bị hủy và Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản tới cơ sở bảo hành, bảo dưỡng. Nếu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng có nhu cầu tiếp tục được chứng nhận sẽ phải thực hiện lại trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định 116/2017/NĐ-CP.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

1.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

1.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo mẫu (bản chính);

- Bản kê khai năng lực cơ sở vật chất của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo mẫu (bản chính);

- Tài liệu chứng minh cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô đáp ứng đủ các điều kiện sau (bản sao):

+ Nhà xưởng được xây dựng trên khu đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp;

+ Có thiết bị chẩn đoán động cơ, tình trạng kỹ thuật của xe (đối với ô tô có trang bị bộ điều khiển điện tử) phù hợp với các loại xe do cơ sở thực hiện bảo hành, bảo dưỡng. Phần mềm thiết bị chẩn đoán phải tuân thủ các quy định về sở hữu trí tuệ;

+ Có cam kết về việc hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp linh kiện, phụ kiện phục vụ việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô của:

(+) Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước (trong trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước); hoặc

(+) Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài (trong trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng cho doanh nghiệp nhập khẩu ô tô).

1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo thời gian và tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế cơ sở bảo hành, bảo dưỡng. Thời hạn kiểm tra không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày thông báo;

- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô được cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế đạt yêu cầu.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện:

Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

1.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô: Miễn phí.

- Giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thực hiện theo Thông tư 239/2016/TT-BGTVT ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an

toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô;
- Bản kê khai năng lực cơ sở vật chất của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô;
- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Nhà xưởng được xây dựng trên khu đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp.

- Mặt bằng, nhà xưởng đảm bảo phục vụ việc thực hiện bảo hành, bảo dưỡng.

- Có các khu vực thực hiện các công việc tiếp nhận, bàn giao, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra xuất xưởng, có nhà điều hành, kho linh kiện, phụ kiện, khu vực rửa xe đáp ứng được công việc.

- Có đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô. Các trang thiết bị đo lường phục vụ công việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đo lường.

- Có thiết bị chẩn đoán động cơ, tình trạng kỹ thuật của xe (đối với ô tô có trang bị bộ điều khiển điện tử) phù hợp với các loại xe do cơ sở thực hiện bảo hành, bảo dưỡng. Phần mềm thiết bị chẩn đoán phải tuân thủ các quy định về sở hữu trí tuệ.

- Có đội ngũ nhân lực và hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo chất lượng cho việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

Các điều kiện nêu trên của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô phải đáp ứng các yêu cầu về mặt bằng, trang thiết bị, dụng cụ, nhân lực, hệ thống quản lý chất lượng đối với cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa ô tô theo các loại ô tô tương ứng tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN: 11794 Tiêu chuẩn cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các phương tiện tương tự.

- Có cam kết về việc hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp linh kiện, phụ kiện phục vụ việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô của:

+ Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước (trong trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước); hoặc

+ Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài (trong trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng cho doanh nghiệp nhập khẩu ô tô).

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thông tư 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Mẫu

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Tên cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô:

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ xưởng bảo hành, bảo dưỡng:

Điện thoại: Fax:

Email:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số: do cấp ngày tháng năm

Tên doanh nghiệp sản xuất/nhập khẩu ô tô (*):

Địa chỉ:

1. Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét, đánh giá, cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho các loại ô tô sau:

a) Ô tô(con, tải, khách, chuyên dùng)....

b) ...

2. Tài liệu kèm theo bao gồm:

.....
(tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện đúng các quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác liên quan./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Trường hợp Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đăng ký cấp giấy chứng nhận nhưng không đăng ký là cơ sở bảo hành, bảo dưỡng của doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu ô tô thì không cần khai báo phần này.

Mẫu**BẢN KÊ KHAI NĂNG LỰC VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ****I. LOẠI PHƯƠNG TIỆN CÓ THỂ THỰC HIỆN BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA**

Số TT	Nhãn hiệu	Số loại	Ghi chú
1	Ô tô con		
a)			
b)			
...			
2	Ô tô khách		
a)			
b)			
...			
3	Ô tô tải		
a)			
b)			
...			
4	Ô tô chuyên dùng		
a)			
b)			
...			

II. VỀ CÔNG SUẤT THIẾT KẾ VÀ NĂNG LỰC HIỆN TẠI CỦA CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG:

1 Công suất thiết kế của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng:lượt xe/năm.

a) Ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương đương) lượt xe/năm.

b) Khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương) lượt xe/năm.

c) Khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương) lượt xe/năm.

2 Công suất vận hành hiện tại của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng:lượt xe/năm.

a) Ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương đương) lượt xe/năm.

b) Khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương) lượt xe/năm.

c) Khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương)lượt xe/năm.

III. VỀ DIỆN TÍCH NHÀ XƯỞNG, SỐ LƯỢNG KHOANG PHỤC VỤ CÔNG VIỆC BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG

1 Tổng diện tích chung của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng:m².

2 Diện tích trực tiếp phục vụ cho công việc bảo hành, bảo dưỡng:m².

a) Khu vực phục vụ bảo hành, bảo dưỡng và sửa chữa chung (khung gầm, động cơ, điện, điều hòa, khu vực sửa chữa tổng thành và hệ thống)

- Diện tích: m²

- Số khoang bảo hành, bảo dưỡng và sửa chữa chung: Khoang

+ Ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương đương): Khoang

- Khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương):Khoang

- Khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương):Khoang

- Số cầu nâng, hầm sửa chữa (nếu có)

+ Cầu nâng 2 trụ tải trọng nâng tối đakg:Chiếc

+ Cầu nâng 4 trụ tải trọng nâng tối đakg:Chiếc

+ Cầu nâng di động tải trọng nâng tối đakg:Chiếc

+ Cầu nâng:Chiếc

b) Khu vực phục vụ gò, hàn và sơn

- Diện tích: m²

- Số khoang gò, hàn và sơn: Khoang

+ Ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương đương): Khoang

+ Khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương): Khoang

+ Khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương): Khoang

+ Số buồng sơn, buồng sơn sấy: Buồng

- Số cầu nâng (nếu có)

+ Cầu nâng 2 trụ tải trọng nâng tối đakg: Chiếc

+ Cầu nâng 4 trụ tải trọng nâng tối đakg: Chiếc

+ Cầu nâng di động tải trọng nâng tối đakg: Chiếc

+ Cầu nâng: Chiếc

c) Khu vực kiểm tra xuất xưởng

- Diện tích: m²

- Số khoang phục vụ kiểm tra xuất xưởng: Khoang

+ Ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương đương): Khoang

+ Khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương): Khoang

+ Khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương): Khoang

- Số cầu nâng, mễ kê, hầm kiểm tra (nếu có)

+ Cầu nâng:

• Cầu nâng 2 trụ tải trọng nâng tối đa ...kg:Chiếc

• Cầu nâng 4 trụ tải trọng nâng tối đa ...kg:Chiếc

• Cầu nâng di động tải trọng nâng tối đa ...kg:Chiếc

• Cầu nâng: Chiếc

+ Hầm kiểm tra

• Số lượng

d) Khu vực rửa xe

- Diện tích: m²

- Số khoang rửa xe:Khoang

+ Ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương đương): Khoang

- + Khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương): Khoang
 + Khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương): Khoang
 Ghi chú:

+ Diện tích 01 khoang bảo dưỡng, sửa chữa ô tô con, khách cỡ nhỏ, xe tải nhỏ (hoặc cỡ tương đương): m²

D:..... x R:

+ Diện tích 01 khoang bảo dưỡng, sửa chữa xe khách cỡ trung, xe tải hạng trung (hoặc cỡ tương đương): m²

D:..... x R:

+ Diện tích 01 khoang bảo dưỡng, sửa chữa xe khách cỡ lớn, xe tải hạng nặng (hoặc cỡ tương đương): m²

D:..... x R:

IV. VỀ TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG (xem chi tiết tại danh mục các trang thiết bị bảo hành, bảo dưỡng đính kèm)

V. VỀ NHÂN LỰC PHỤC VỤ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG (xem chi tiết tại danh mục nhân lực của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đính kèm)

CƠ SỞ BẢO HÀNH

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ**

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ

Căn cứ Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Ngày / /

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá số:

Ngày / /

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

Tên cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô:

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ xưởng bảo hành, bảo dưỡng:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: Ngày cấp:

Loại phương tiện bảo hành, bảo dưỡng:

Tên doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu ô tô:

Địa chỉ:

Cơ sở nêu trên đã được kiểm tra đánh giá và phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11794

Hà Nội, ngày tháng năm

CỤC TRƯỞNG

Ghi chú: Cơ sở phải tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động hợp pháp tại địa điểm đăng ký và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc này.

2. Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)

2.1. Trình tự thực hiện:

2.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Khi có sự thay đổi về nội dung thông tin ghi trên Giấy chứng nhận Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng nộp hồ sơ theo quy định tới Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2.1.2. Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định;

- Trường hợp cần phải kiểm tra thực tế tại cơ sở bảo hành, bảo dưỡng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo thời gian và tiến hành kiểm tra, Thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo;

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho doanh nghiệp. Trường hợp không cấp đổi Giấy chứng nhận, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày được cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp lại cho Cục Đăng kiểm Việt Nam bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trước đó.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

2.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo mẫu (bản chính);

- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô đã được cấp (bản sao);

- Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi.

2.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cần phải kiểm tra thực tế tại cơ sở bảo hành, bảo dưỡng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo thời gian và tiến hành kiểm tra, Thời hạn kiểm tra không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo;

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho doanh nghiệp.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

2.8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô: Miễn phí.

- Giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thực hiện theo Thông tư 239/2016/TT-BGTVT ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo quy định và có sự thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thông tư 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Mẫu:

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO
 HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ**

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Tên cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô:

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ xưởng bảo hành, bảo dưỡng:

Điện thoại: Fax: Email:

.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số: do cấp ngày tháng năm

(*) Tên doanh nghiệp sản xuất/nhập khẩu ô tô:

(*) Địa chỉ:

Đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô số ... ngày ... tháng ... năm ...

1. Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét cấp đổi/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho các loại ô tô sau:

a) Ô tô (con, tải, khách, chuyên dùng)....

b) ...

2. Lý do đề nghị cấp đổi/cấp lại:

.....

3. Hồ sơ kèm theo:

..... (tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện đúng các quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

**Người đại diện theo pháp luật của
 doanh nghiệp**

(Họ và tên, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Trường hợp cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đăng ký cấp giấy chứng nhận nhưng không đăng ký là cơ sở bảo hành, bảo dưỡng của doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu ô tô thì không cần khai báo phần này.

Mẫu**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ**

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ

Căn cứ Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Ngày / /

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá số:

Ngày / /

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

Tên cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô:

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ xưởng bảo hành, bảo dưỡng:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: Ngày cấp:

Loại phương tiện bảo hành, bảo dưỡng:

Tên doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu ô tô:

Địa chỉ:

Cơ sở nêu trên đã được kiểm tra đánh giá và phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11794

Hà Nội, ngày tháng năm
CỤC TRƯỞNG

Ghi chú: Cơ sở phải tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động hợp pháp tại địa điểm đăng ký và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc này.

3. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)

3.1. Trình tự thực hiện:

3.1.1. Nộp hồ sơ TTHC:

- Trường hợp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô bị mất hoặc bị hỏng, Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng nộp hồ sơ theo quy định tới Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3.1.2. Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản yêu cầu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định;

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

3.3.1. Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô, trong đó nêu rõ lý do mất, thất lạc, hư hỏng theo mẫu (bản chính);

3.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản yêu cầu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định;

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, Cục Đăng kiểm Việt Nam trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

3.8. Phí, lệ phí: Không có.

- Lệ phí cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô: Miễn phí.

- Giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thực hiện theo Thông tư 239/2016/TT-BGTVT ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

- Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo quy định nhưng Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thông tư 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Mẫu:**TÊN DOANH NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Tên cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô:

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ xưởng bảo hành, bảo dưỡng:

Điện thoại: Fax: Email:

.....

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư số: do cấp ngày tháng năm

(*)Tên doanh nghiệp sản xuất/nhập khẩu ô tô:

(*)Địa chỉ:

.....

Đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô số ... ngày ... tháng ... năm ...

1. Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét cấp đổi/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho các loại ô tô sau:

a) Ô tô (*con, tải, khách, chuyên dùng*)....

b) ...

2. Lý do đề nghị cấp đổi/cấp lại:

.....

3. Hồ sơ kèm theo:

..... (tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện đúng các quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

**Người đại diện theo pháp luật của
doanh nghiệp**

(*Họ và tên, ký tên và đóng dấu*)

Ghi chú:

(*) Trường hợp cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đăng ký cấp giấy chứng nhận nhưng không đăng ký là cơ sở bảo hành, bảo dưỡng của doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu ô tô thì không cần khai báo phần này.

Mẫu**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ**

**BỘ XÂY DỰNG
CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ

Căn cứ Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

Ngày / /

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá số:

Ngày / /

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN

Tên cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô:

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ xưởng bảo hành, bảo dưỡng:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số:

Ngày cấp:

Loại phương tiện bảo hành, bảo dưỡng:

Tên doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu ô tô:

Địa chỉ:

Cơ sở nêu trên đã được kiểm tra đánh giá và phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11794

Hà Nội, ngày tháng năm

CỤC TRƯỞNG

Ghi chú: Cơ sở phải tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động hợp pháp tại địa điểm đăng ký và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc này.

4. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu lập hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định và nộp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Nộp hồ sơ kiểm tra:

+ Đối với kiểu loại ô tô nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam, tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 4 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP (riêng đối với Giấy chứng nhận xuất xưởng, trong trường hợp nộp hồ sơ điện tử, người nhập khẩu nộp 01 bản sao đại diện cho mỗi kiểu loại trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và nộp bổ sung tất cả bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng của các xe trong lô hàng nhập khẩu đó cho cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế). Tài liệu quy định tại điểm i khoản 1 Điều 4 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế.

+ Đối với kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này, tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, e khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 60/2023/NĐ-CP (riêng đối với Giấy chứng nhận xuất xưởng, trong trường hợp nộp hồ sơ điện tử, người nhập khẩu nộp 01 bản sao đại diện cho mỗi kiểu loại trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và nộp bổ sung tất cả bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng của các xe trong lô hàng nhập khẩu đó cho cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế). Tài liệu quy định tại điểm i khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 60/2023/NĐ-CP phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế. Người nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp số Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu đã được Cơ quan kiểm tra cấp cho chiếc xe cùng kiểu loại thuộc hồ sơ đăng ký kiểm tra lần đầu để cơ quan kiểm tra có căn cứ truy xuất tài liệu phục vụ công tác kiểm tra.

+ Khi Tài liệu COP hết hiệu lực thì người nhập khẩu phải bổ sung Tài liệu COP mới. Trường hợp chưa cung cấp được Tài liệu COP thì người nhập khẩu cung cấp Báo cáo kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng và trong thời hạn 90 ngày người nhập khẩu phải bổ sung Tài liệu COP còn hiệu lực.

- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

+ Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và trả kết quả trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc, cụ thể như sau: Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam ký xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, hệ thống tự động cấp số đăng ký kiểm tra và gửi lên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp số đăng ký kiểm tra,

ký xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, trả lại người nhập khẩu (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan hải quan cửa khẩu; trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

+ Cục Đăng kiểm Việt Nam có quyền từ chối tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông báo cho người nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) đối với các trường hợp sau: Trường hợp ô tô có mối đe dọa đến an toàn hoặc đến môi trường; trường hợp người nhập khẩu không xuất trình phương tiện để kiểm tra đối với lô hàng trước đó và quá 15 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra (trừ trường hợp bất khả kháng).

- Kiểm tra

+ Người nhập khẩu gửi tới Cục Đăng kiểm Việt Nam Bản xác nhận kế hoạch kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia kèm theo số, ngày, tháng, năm của Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Bản xác nhận kế hoạch kiểm tra kèm theo bản sao Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (đối với hồ sơ giấy). Trong khoảng thời gian không quá 01 ngày làm việc tính từ ngày kiểm tra do người nhập khẩu đề nghị trên Bản xác nhận kế hoạch kiểm tra, Cục Đăng kiểm Việt Nam phải thực hiện kiểm tra. Trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện kiểm tra (như thiên tai, dịch bệnh...), Cục Đăng kiểm Việt Nam thông nhất với người nhập khẩu để kiểm tra trong thời gian phù hợp.

+ Nội dung kiểm tra như sau:

Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra tính thống nhất của nội dung các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra và kiểm tra đối chiếu 01 mẫu ngẫu nhiên thuộc mỗi kiểu loại trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với Giấy chứng nhận xuất xưởng của xe và kiểm tra số khung, số động cơ của tất cả các xe. Trường hợp các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp hoặc xe thực tế không phù hợp với hồ sơ đăng ký kiểm tra thì trong vòng 04 ngày làm việc, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc hủy hồ sơ để làm thủ tục nhập khẩu theo đối tượng ô tô nhập khẩu ngoài phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Trường hợp xe ô tô có trang bị các hệ thống hỗ trợ người lái nâng cao (Advanced Driver Assistance Systems - ADAS), nếu nhà sản xuất đánh giá các hệ thống này chưa phù hợp khi sử dụng tham gia giao thông tại Việt Nam thì nhà sản xuất khuyến nghị và hướng dẫn người nhập khẩu hủy kích hoạt một phần hoặc toàn bộ các hệ thống này sau khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu và phải bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin cho khách hàng.

- Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận)

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu và hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy) cho từng xe trong toàn bộ lô xe nhập khẩu.

Trường hợp ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP thì cấp Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy).

- Xử lý đối với trường hợp chậm trễ xuất trình phương tiện để kiểm tra: Trường hợp quá 15 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra mà người nhập khẩu không xuất trình phương tiện để kiểm tra, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho cơ quan hải quan để cùng phối hợp kiểm tra phương tiện tại địa điểm bảo quản, làm căn cứ ban hành kết quả kiểm tra và giải quyết thủ tục hải quan đối với lô hàng.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (nộp hồ sơ điện tử). Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định;
- Bản thông tin xe cơ giới nhập khẩu theo mẫu quy định;
- Giấy chứng nhận xuất xưởng cấp cho từng xe ô tô (Bản chính);
- Giấy chứng nhận kiểu loại VTA (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu xe);
- Tài liệu COP cấp cho nhà sản xuất ô tô (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu xe);
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy hoặc số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu xe).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra: Trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc;
- Kiểm tra: Trong khoảng thời gian không quá 01 ngày làm việc tính từ ngày kiểm tra do người nhập khẩu đề nghị. Trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện kiểm tra (như thiên tai, dịch bệnh...), Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất với người nhập khẩu để kiểm tra trong thời gian phù hợp.
- Trường hợp các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp hoặc xe thực tế không phù hợp với hồ sơ đăng ký kiểm tra: trong vòng 04 ngày làm việc,

Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc hủy hồ sơ để làm thủ tục nhập khẩu.

- Cấp Giấy chứng nhận: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu và hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu.

- Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu.

4.8. Phí, lệ phí, giá:

- Lệ phí:

+ Xe ô tô từ 10 chỗ ngồi trở lên: 40.000 đồng/giấy;

+ Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/giấy.

- Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường: 0,1% giá nhập khẩu/chiếc; nhưng không dưới 300.000 đồng/chiếc.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu;

- Bản thông tin xe cơ giới nhập khẩu.

- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu.

- Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người nhập khẩu chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, hợp lệ và hợp pháp của các hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho cơ quan kiểm tra.

- Bảo đảm giữ nguyên trạng ô tô nhập khẩu để cơ quan kiểm tra thực hiện việc kiểm tra.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

*(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection
for imported motor vehicle)*

Kính gửi (To):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicles with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached documents):

+ Số lượng Bản thông tin xe cơ giới *(Quantity of Information sheets):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến (Date and Anticipated inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone N^o):

Thư điện tử (Email):

(người nhập khẩu) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng của xe cơ giới nhập khẩu. (The Importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment protection of imported motor vehicles).

Xác nhận của cơ quan kiểm tra

Số đăng ký kiểm tra:

(Registered N^o for inspection)

(Date) ,ngày ... tháng ... năm ...

Đại diện cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

Người nhập khẩu

(Importer)

(Date) ,ngày ... tháng ... năm...

MẪU BẢN THÔNG TIN XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

BẢN THÔNG TIN XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported motor vehicle)

I. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Người nhập khẩu (*Importer*):
2. Địa chỉ (*Address*):
3. Người đại diện (*Representative*):
4. Số điện thoại (*Telephone N^o*):
5. Thư điện tử (*Email*):
6. Số tham chiếu (*Reference certificate N^o*):
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn/ số phê duyệt kiểu (*Safety test report N^o/Type Approval N^o*):
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải/mã dấu phê duyệt (*Emission test report N^o/Marking*):
9. Tài liệu đánh giá điều kiện bảo đảm chất lượng (*Conformity of Production*):
10. Loại phương tiện (*Vehicle's type*):
11. Nhãn hiệu (*Trademark*):
12. Tên thương mại (*Commercial name*):
13. Mã kiểu loại (*Model code*):
14. Nước sản xuất (*Production country*):
15. Nhà máy sản xuất (*Production Plant*):
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of Production Plant*):
17. Tiêu chuẩn khí thải (*Emission standard*):
18. Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

1. Công thức bánh xe (Drive configuration)

2. Khối lượng (mass)(kg)

2.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):

2.1.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*)

...

2.1.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*)

2.2. Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Max. designed pay mass*): (*) / /

2.3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Max. authorized pay mass*): (*) / /

2.4. Khối lượng toàn bộ thiết kế (*Max. designed total mass*): / /

2.4.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*) / /

...

2.4.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*) / /

2.5. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Max, authorized total mass*): / /

2.5.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*) / /

...

2.5.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*) / /

2.6. Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất (*Max. designed towed mass*): (**)

2.7. Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max. authorized towed mass*): (**)

3. Số người cho phép chở, kể cả người lái (*Passenger capacity including driver*)

3.1. Số người ngồi, kể cả người lái (*Seating passenger capacity including driver*):

3.2. Số người đứng (*Standing passenger capacity*):

3.3. Số người nằm (*Lying passenger capacity*):

3.4. Số người ngồi xe lăn (*Wheelchair passenger capacity*):

4. Kích thước (*Dimensions*)(mm):

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x

4.2. Khoảng cách trục (*Wheel space*): + + +...

4.3. Chiều rộng cơ sở trước (*Front track*):

4.4. Chiều rộng cơ sở sau (*Rear track*):

4.5. Chiều dài đầu xe (*Front over hang*)

4.6. Chiều dài đuôi xe (*Rear over hang*): /

4.7. Khoảng cách từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (*min/max*) (**) /

(*Distance between coupling pin and front end of tractor truck*):

4.8. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc: (*Inside dimensions (max/min) of cargo deck or outside dimensions (max/min) of tank*): / x / x /

4.9. Thể tích xi téc/khối lượng riêng hàng chuyên chở (*Tank volume/density*): /

4.10. Kích thước khoang hành lý (Dài x Rộng x Cao)/số khoang (*Dimensions (LxWxH) number of luggage compartment*): x x /

4.11. Wt:

4.12. Offset: /

5. Động cơ (Engine) Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (5.1 hoặc 5.2 hoặc 5.3)

5.1. Động cơ đốt trong (Internal combustion engine)

5.1.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*)

5.1.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)

5.1.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

5.1.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

5.1.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*):

5.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

5.2. Động cơ xe hybrid (Engine and motor for Hybrid vehicle)

5.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*):

5.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*)

5.2.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)

5.2.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

5.2.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

5.2.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*):

5.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

5.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (*Max. combined system rated power*): (kW)

5.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (*Max. front motor rated power*): (kW)

5.2.9. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (*Max. rear motor rated power*): (kW)

5.3. Động cơ điện (Electric motor)

5.3.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Motor model, motor type*):

5.3.2. Điện áp hoạt động (*Operating voltage*): (V)

5.3.3. Công suất lớn nhất (*Max. rated power*): (kW)

5.3.4. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*): / (V)- (Ah)

6. Hệ thống truyền lực và chuyển động (Transmission system)

6.1. Loại/dẫn động ly hợp (*Type/actuation of clutch*): / /

...

9.1.10. Loại cơ cấu phanh chính trục 10 (*service brake of 10th axle*):

9.2. Loại phanh đỗ/vị trí tác động (*Parking brake/position*): /

9.3. Loại phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*):

10. Thân xe (*Body*)

10.1. Loại thân xe (*type of body work*):

10.2. Số lượng cửa sổ (*Quantity of window*): (***)

10.3. Số lượng cửa thoát hiểm (*Quantity of emergency exits*): (***)

10.4. Số phê duyệt kiểu cửa kính/gương (*Type approval number of glass/mirror*):

10.5. Loại dây đai an toàn cho người lái (*type of driver's seatbelt*):

10.6. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách (*type/quantity of passenger's seatbelt*): / /

11. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện (*Light, light- signaling and electrical equipment*)

TT	Loại đèn (<i>Lamps</i>)	Số lượng (<i>quantity</i>)	Màu sắc (<i>color</i>)
1.1	Đèn chiếu sáng phía trước (<i>head lamps</i>)		
1.2	Đèn sương mù phía trước (<i>front fog lamps</i>)		
1.3	Đèn sương mù phía sau (<i>rear fog lamps</i>)		
1.4	Đèn báo rẽ phía trước (<i>front turn signal lamps</i>)		
1.5	Đèn báo rẽ phía sau (<i>rear turn signal lamps</i>)		
1.6	Đèn báo rẽ bên (<i>side turn signal lamps</i>)		
1.7	Đèn vị trí phía trước (<i>front position lamps</i>)		
1.8	Đèn vị trí phía sau (<i>rear position lamps</i>)		
1.9	Đèn báo đỗ phía trước (<i>front parking lamps</i>)		
1.10	Đèn báo đỗ phía sau (<i>rear parking lamps</i>)		
1.11	Đèn phanh (<i>stop lamps</i>)		
1.12	Đèn soi biển số phía sau (<i>rear licence plate lamps</i>)		

1.13.	Đèn lùi (<i>reversing lamps</i>)		
1.14.	Đèn cảnh báo nguy hiểm (<i>hazard lamps</i>)		

11.15. Số lượng/màu sắc tấm phản quang (*quantity/color of reflective panels*): /

11.16. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng (*Type of Battery/Voltage-capacity*): / (V)- (Ah)

11.17. Số lượng ắc quy (*Quantity of battery*):

12. Thiết bị đặc trưng (*Special equipment*):

III. GHI CHÚ (*Remarks*):

IV. BẢN KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI (*List of same type- imported motor vehicles*)

Số TT (<i>N^o</i>)	Số khung (hoặc số VIN) (<i>Chassis or VIN N^o</i>)	Số động cơ (<i>Engine N^o</i>)	Năm sản xuất (<i>Production year</i>)	Màu xe (<i>Color</i>)	Giá NK (<i>Unit Price</i>)	Loại tiền tệ (<i>Currency</i>)	Tình trạng phương tiện (<i>Vehicle's status</i>)

(Date), ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(Importer)

Chú thích:

(*) Không áp dụng với ô tô con;

(**) Chỉ áp dụng với ô tô đầu kéo và ô tô được thiết kế để kéo rơ moóc;

(***) Chỉ áp dụng với ô tô khách;

Không phải khai nội dung về Ký hiệu tại các mục 4.5, mục 5.3; mục 6, mục 8 và mục 10.4 đối với xe đã qua sử dụng.

Mẫu

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

BỘ XÂY DỰNG

XXXXX

MINISTRY OF CONSTRUCTION

XXXXX

Số (N^o):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

*(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental
protection for imported motor vehicle)*

Tình trạng phương tiện (*Vehicle's status*):

Người nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Loại phương tiện (*Vehicle's type*):

Nhãn hiệu (*Trade mark*):

Mã kiểu loại (*Model code*):

Tên thương mại (*Commercial name*):

Màu xe (*Vehicle color*):

Số khung (*Chassis N^o*):

Số động cơ (*Engine N^o*):

Nước sản xuất (*Production country*):

Năm sản xuất (*Production year*):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (*Customs declaration N^o/date*): /

Số biên bản kiểm tra (*Inspection record N^o*):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (*Inspection date/site*): /

Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*):

Số phê duyệt kiểu (*Type Approval N^o*):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):

kg

Khối lượng chuyên chở TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (*Max. pay mass*): /

kg

Designed/Authorized):

Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất /cho phép lớn nhất (*Max. total mass*): /

kg

Designed/Authorized):

Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (*Max. towed mass*): /

kg

Designed/Authorized):

Số người cho phép chở, kể cả người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): (+ + +)
người

(Passenger capacity including driver; Total (seating+standing+lying+wheelchair))

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (*Overall dimensions: L x W x H*):

mm

Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc:

mm

(Inside dimensions of cargo deck/outside of tank L x w x H):

Công thức bánh xe (*Drive configuration*):

Khoảng cách trục (*Wheel space*):

mm

Vết bánh xe trước (*Front track*) Vết bánh xe sau (*Rear track*)
track)

mm

Mẫu**THÔNG BÁO XE CƠ GIỚI THUỘC DANH MỤC CẤM NHẬP KHẨU****BỘ XÂY DỰNG**

XXXXX

MINISTRY OF CONSTRUCTION

XXXXX

*Số (N^o):***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness**

THÔNG BÁO XE CƠ GIỚI VI PHẠM NGHỊ ĐỊNH 69/2018/NĐ-CP*(Notice of Imported motor vehicle's Violation of 69/2018/NĐ-CP Decree)***Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):****Người nhập khẩu (Importer):****Địa chỉ (Address):****Nhãn hiệu (Trademark):****Mã kiểu loại (Model code):****Tên thương mại (Commercial name):****Màu xe (Vehicle color):****Số khung (Chassis N^o):****Số động cơ (Engine N^o):****Nước sản xuất (Production country):****Năm sản xuất (Production year):****Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date):****Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site):****Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):*****Xe cơ giới nhập khẩu nêu trên vi phạm Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ.****This imported motor vehicle has violated the 69/2018/NĐ-CP decree to be issued by the Vietnam Government on May 15 th, 2018.****Nội dung vi phạm (Violation describe):****(Date)....., ngày tháng năm***Cơ quan kiểm tra***(Inspection body)***Nơi nhận (Destination):**

5. Cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu lập hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định và nộp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Nộp hồ sơ kiểm tra:

+ Đối với kiểu loại linh kiện nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam, người nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 60/2023/NĐ-CP và nộp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam bằng hình thức trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (nộp hồ sơ điện tử). Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp tài liệu quy định tại các điểm: a, c, d, đ và điểm e khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 60/2023/NĐ-CP. Tài liệu quy định tại điểm b và điểm g phải nộp trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa.

+ Đối với kiểu loại linh kiện đã được cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật linh kiện nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 60/2023/NĐ-CP, người nhập khẩu được miễn mở hồ sơ đăng ký kiểm tra nhưng định kỳ 12 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu của kiểu loại linh kiện này cho cơ quan kiểm tra để theo dõi. Cục Đăng kiểm Việt Nam có quyền tiến hành kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện vi phạm về chất lượng an toàn kỹ thuật hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng an toàn kỹ thuật của linh kiện nhập khẩu.

- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

+ Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và trả kết quả trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc, cụ thể như sau: Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam ký xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, hệ thống tự động cấp số đăng ký kiểm tra và gửi lên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp số đăng ký kiểm tra, ký xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, trả lại người nhập khẩu (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan hải quan cửa khẩu; trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

+ Cục Đăng kiểm Việt Nam có quyền từ chối tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông báo cho người nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) đối với các trường hợp sau: Trường hợp linh kiện có mối đe dọa đến an toàn hoặc đến môi trường; trường hợp người nhập khẩu không xuất trình phương tiện để kiểm tra đối với lô hàng trước đó và quá 15 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra (trừ trường hợp bất khả kháng).

- Kiểm tra: Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tài liệu theo quy định, nếu hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan kiểm tra thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

- Cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật đối với linh kiện nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông báo miễn): Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Thông báo miễn trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy). Hiệu lực của Thông báo miễn tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP.

- Xử lý đối với trường hợp chậm trễ xuất trình phương tiện để kiểm tra: Trường hợp quá 15 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra mà người nhập khẩu không xuất trình phương tiện để kiểm tra, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho cơ quan hải quan để cùng phối hợp kiểm tra phương tiện tại địa điểm bảo quản, làm căn cứ ban hành kết quả kiểm tra và giải quyết thủ tục hải quan đối với lô hàng.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (nộp hồ sơ điện tử). Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

5.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu theo mẫu quy định;

- Bản thông tin về linh kiện theo mẫu quy định; ảnh chụp sản phẩm linh kiện của mỗi kiểu loại (ảnh chụp tổng thể sản phẩm ở 2 mặt đối diện và các tem nhãn, các ký hiệu trên sản phẩm);

- Tài liệu COP cấp cho nhà sản xuất linh kiện (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu linh kiện);

- Giấy chứng nhận kiểu loại TA (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu linh kiện);

- Hóa đơn thương mại kèm danh mục hàng hóa (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu linh kiện);

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy; số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu linh kiện).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra: Trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc;
- Kiểm tra: Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tài liệu theo quy định.

- Cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật đối với linh kiện nhập khẩu: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

5.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật đối với linh kiện nhập khẩu.

5.8. Phí, lệ phí, giá: Không có.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu;

- Bản thông tin về linh kiện.

- Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật đối với linh kiện nhập khẩu.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người nhập khẩu chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, hợp lệ và hợp pháp của các hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho cơ quan kiểm tra.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU**

*(Application form for technical safety quality and environmental protection
inspection for imported parts and equipment of motor vehicle)*

Kính gửi (To):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone No):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu với các nội dung sau (*Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported parts and equipment of parts and equipment of motor vehicle with the following contents*):

Hồ sơ kèm theo (Attached documents):

+ Bản sao hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương (Copy of Commerce invoice/equivalent documents):

+ Bản sao danh mục hàng hóa (*Packing list of Information sheets*):

+ Các giấy tờ khác (*Other related documents*):

(*người nhập khẩu*) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng của linh kiện nhập khẩu (*The Importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment protection of imported parts and equipment of motor*)

Xác nhận của cơ quan kiểm tra

Số đăng ký kiểm tra:

(Registered No for inspection)

Người nhập khẩu

(Importer)

(Date) ,ngày ... tháng ... năm ...

(Date) ,ngày ... tháng ... năm...

Đại diện cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

BẢN KÊ CHI TIẾT LINH KIỆN NHẬP KHẨU
(List of imported for imported parts and equipment of motor vehicle)

Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số

(Attached to Application form with Registered N^o for inspection):

Số TT (N ^o)	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, mã kiểu loại (Name, Trademark, Model code)	Đặc tính kỹ thuật (Specifications)	Xuất xứ, Nhà sản xuất (Origin, Manufacturer)	Khối lượng/ số lượng (Mass, Quantity)	Cửa khẩu nhập (Imported border gate)	Thời gian nhập khẩu (Imported date)

MẪU BẢN THÔNG TIN LINH KIỆN NHẬP KHẨU
BẢN THÔNG TIN LINH KIỆN NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported vehicle part and equipment)

I. THÔNG TIN CHUNG (*General information*)

1. Người nhập khẩu (*Importer*):
2. Địa chỉ (*Address*):
3. Người đại diện (*Representative*):
4. Số điện thoại (*Telephone N^o*):
5. Thư điện tử (*Email*):
6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu (*Type Approval N^o*):
7. Tài liệu đánh giá điều kiện bảo đảm chất lượng (*Conformity of Production*):
8. Loại linh kiện (*Vehicle part and equipment's type*):
9. Nhãn hiệu (*Trademark*):
10. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế (*Model code/Design code*):
11. Nước sản xuất (*Production country*):
12. Nhà máy sản xuất (*Production Plant*):
13. Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of Production Plant*):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (*Major technical specification*)

(Date) , ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(Importer)

Mẫu**THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 60/2023/NĐ-CP quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Căn cứ hồ sơ đăng ký kiểm tra số ...

.... thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu như sau:

Người nhập khẩu:

Địa chỉ:

Tên hàng hóa:

Kiểu loại sản phẩm:

Nhãn hiệu:

Số loại / mã kiểu loại:

Số Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại linh kiện:

Mã dấu phê duyệt:

Tên nhà sản xuất:

Địa chỉ:

Thời hạn miễn kiểm tra: đến hết ngày ...

Yêu cầu định kỳ 12 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu của kiểu loại linh kiện này cho cơ quan kiểm tra để theo dõi.

Cơ quan kiểm tra có quyền tiến hành kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

Nơi nhận:

- Công ty...;
- Lưu: ...

CƠ QUAN KIỂM TRA
(Ký tên, đóng dấu)

6. Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cách thức cấp lại do bị mất:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong vòng 03 ngày làm việc Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản gửi người nhập khẩu và cơ quan hải quan, thuế, công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.

+ Sau 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hành văn bản, nếu không nhận được phản hồi từ các cơ quan có liên quan, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ cấp bản sao (của bản giấy hoặc của bản điện tử) Giấy chứng nhận; trường hợp không cấp lại, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Cách thức cấp lại do bị hỏng: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc cấp lại bản chính Giấy chứng nhận trong vòng 03 ngày làm việc; trường hợp không cấp lại, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

6.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận;
- Bản chính Giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị hỏng).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp bị mất:

+ Phát hành văn bản thông báo: Trong vòng 03 ngày làm việc, trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định;

+ Cấp bản sao Giấy chứng nhận: Sau 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hành văn bản, nếu không nhận được phản hồi từ các cơ quan có liên quan.

- Trường hợp bị hỏng: Trong vòng 03 ngày làm việc, trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

6.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp bị mất: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (bản sao).
- Trường hợp bị hỏng: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (bản chính).

6.8. Phí, lệ phí, giá:

- Lệ phí (đối với trường hợp cấp lại bản chính Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với xe cơ giới nhập khẩu):

- + Xe ô tô từ 10 chỗ ngồi trở lên: 40.000 đồng/giấy;
- + Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/giấy.

- Đối với trường hợp cấp bản sao Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với xe cơ giới nhập khẩu: Người nhập khẩu (tổ chức, cá nhân nhập khẩu ô tô theo quy định của pháp luật) không phải nộp các khoản giá, lệ phí liên quan đến việc cấp bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận.
- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người nhập khẩu đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định nhưng Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng hoặc hết hiệu lực.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;

- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN/ THÔNG BÁO MIỄN
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN/ THÔNG BÁO MIỄN
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG XE CƠ GIỚI/ LINH KIỆN NHẬP KHẨU

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp/mã số thuế:

Điện thoại: Fax:

Email:

Người liên hệ: Chức danh: Điện thoại:

.....

Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn số ngày tháng năm

.....cho loại phương tiện:

Căn cứ quy định tại Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023

1. Đề nghị xem xét cấp lại Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn với lý do cấp lại:

2. Hồ sơ kèm theo:

- Bản chính Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn (đối với trường hợp bị hỏng).

- Bản sao tài liệu COP còn hiệu lực (đối với trường hợp Thông báo miễn hết hiệu lực)

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023 của Chính phủ, các văn bản pháp luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU****BỘ XÂY DỰNG**

XXXXX

MINISTRY OF CONSTRUCTION

XXXXX

Số (N^o):**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU***(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported motor vehicle)***Tình trạng phương tiện (Vehicle's status):**

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Loại phương tiện (Vehicle's type):

Nhãn hiệu (Trade mark):

Mã kiểu loại (Model code):

Tên thương mại (Commercial name):

Màu xe (Vehicle color):

Số khung (Chassis N^o):Số động cơ (Engine N^o):

Nước sản xuất (Production country):

Năm sản xuất (Production year):

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date): /Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o):

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): /

Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection):Số phê duyệt kiểu (Type Approval N^o):**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN***(Major technical specification)*

Khối lượng bản thân (Kerb mass): kg

Khối lượng chuyên chở TK lớn nhất / cho phép lớn nhất (Max. pay mass: / kg

Designed/Authorized):

Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất / cho phép lớn nhất (Max. total mass: / kg

Designed/Authorized):

Khối lượng kéo theo TK lớn nhất / cho phép lớn nhất (Max. towed mass: / kg

*Designed/Authorized):*Số người cho phép chở, kể cả người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): (+ + +)
người*(Passenger capacity including driver; Total (seating+standing+lying+wheelchair))*

Kích thước bao: Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H): mm

Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc: mm

(Inside dimensions of cargo deck/outside of tank L x w x H):

Công thức bánh xe (Drive configuration):

Khoảng cách trục (Wheel space): mm

Vết bánh xe trước (*Front track*) Vết bánh xe sau (*Rear track*) mm

Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*):

Ký hiệu, loại động cơ điện (*Motor model, motor type*):

Loại nhiên liệu (*Fuel*): Thể tích làm việc (*Displacement*): cm³

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (*Max. engine output/pm*): kW/rpm

Công suất lớn nhất của động cơ điện (*Max. electric motor rated power*): kW

Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (*Max. combined system output*): kW

Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (*Max. front motor rated power*): kW

Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (*Max. rear motor rated power*): kW

Lốp xe (*Tyres*) Trục 1 (*Axle 1st*): Trục 2 (*Axle 2nd*):

Trục 3 (*Axle 3rd*): Trục 4 (*Axle 4th*):

Trục 5 (*Axle 5th*):

Thiết bị đặc trưng (*Special equipment*):

Ô tô đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Nghị định số: .../2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ.

This motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Decree N^o.../2023/NĐ-CP be issued .../.../2023 by the Vietnam Government.

Ghi chú (*Remarks*):

(Date)....., ngày tháng năm

Cơ quan kiểm tra

Nơi nhận (*Destination*):

7. Cấp lại Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cách thức cấp lại do bị mất:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong vòng 03 ngày làm việc Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản gửi người nhập khẩu và cơ quan hải quan, thuế, công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.

+ Sau 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hành văn bản, nếu không nhận được phản hồi từ các cơ quan có liên quan, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ cấp bản sao (của bản giấy hoặc của bản điện tử) Thông báo miễn; trường hợp không cấp lại, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Cách thức cấp lại do bị hỏng: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc cấp lại bản chính Thông báo miễn trong vòng 03 ngày làm việc; trường hợp không cấp lại, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Cách thức cấp lại khi Thông báo miễn hết hiệu lực:

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn mới có hiệu lực tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP mới. Trường hợp chưa cung cấp được Tài liệu COP mới thì người nhập khẩu cung cấp Báo cáo kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm tra cấp Thông báo miễn một lần có hiệu lực trong 90 ngày.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

7.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại Thông báo miễn;
 - Bản chính Thông báo miễn (đối với trường hợp bị hỏng);
 - Tài liệu COP mới được gia hạn (đối với trường hợp Thông báo miễn hết hiệu lực).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp bị mất:
- + Phát hành văn bản thông báo: Trong vòng 03 ngày làm việc, trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định;
- + Cấp bản sao Thông báo miễn: Sau 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hành văn bản, nếu không nhận được phản hồi từ các cơ quan có liên quan.
- Trường hợp bị hỏng: Trong vòng 03 ngày làm việc, trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định.
- Trường hợp Thông báo miễn hết hiệu lực: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

7.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp bị mất: Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu (bản sao).
- Trường hợp bị hỏng: Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu (bản chính).
- Trường hợp thông báo miễn hết hiệu lực: Thông báo miễn mới (có hiệu lực tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP mới) hoặc Thông báo miễn một lần (có hiệu lực trong 90 ngày).

7.8. Phí, lệ phí, giá: Không có.**7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả giải quyết thủ tục hành chính:**

- Văn bản đề nghị cấp lại Thông báo miễn.
- Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu.
- Thông báo miễn một lần.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người nhập khẩu đã được cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu theo quy định nhưng Thông báo miễn bị mất, bị hỏng hoặc hết hiệu lực.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CỦA
DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU LINH KIỆN

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng năm 20....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP
KHẨU**

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp/mã số thuế:

Điện thoại: Fax:

Email:

Người liên hệ: Chức danh: Điện thoại:
.....

Giấy Thông báo miễn kiểm tra của doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện nhập khẩu số..... ngày tháng năm hết hạn ngày tháng ... năm...

Căn cứ quy định tại Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023.

1. Đề nghị xem xét cấp lại thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của linh kiện nhập khẩu với các thông tin cụ thể như sau:

Thông tin về sản phẩm: *(Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại /mã kiểu loại của sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Tiêu chuẩn áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa chỉ).*

2. Hồ sơ kèm theo: Bản sao tài liệu COP mới nhất.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN/ THÔNG BÁO MIỄN
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày ... tháng năm 20....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN/ THÔNG BÁO MIỄN
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG XE CƠ GIỚI/ LINH KIỆN NHẬP KHẨU**

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp/mã số thuế:

Điện thoại: Fax:

Email:

Người liên hệ: Chức danh: Điện thoại:

.....

Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn số ngày tháng năm

.....cho loại phương tiện:

Căn cứ quy định tại Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023

1. Đề nghị xem xét cấp lại Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn với lý do cấp lại:

2. Hồ sơ kèm theo:

- Bản chính Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn (đối với trường hợp bị hỏng).

- Bản sao tài liệu COP còn hiệu lực (đối với trường hợp Thông báo miễn hết hiệu lực)

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023 của Chính phủ, các văn bản pháp luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu**THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 60/2023/NĐ-CP quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Căn cứ hồ sơ đăng ký kiểm tra số ...

.... thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu như sau:

Người nhập khẩu:

Địa chỉ:

Tên hàng hóa:

Kiểu loại sản phẩm:

Nhãn hiệu:

Số loại / mã kiểu loại:

Số Giấy chứng nhận phê duyệt kiểu loại linh kiện:

Mã dấu phê duyệt:

Tên nhà sản xuất:

Địa chỉ:

Thời hạn miễn kiểm tra: đến hết ngày ...

Yêu cầu định kỳ 12 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu của kiểu loại linh kiện này cho cơ quan kiểm tra để theo dõi.

Cơ quan kiểm tra có quyền tiến hành kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

Nơi nhận:

- Công ty...;

- Lưu: ...

CƠ QUAN KIỂM TRA*(Ký tên, đóng dấu)*